



DOI:10.22144/ctujos.2025.131

TÌM HIỂU CHỮ NÔM VAY MƯỢN ÂM PHI HÁN VIỆT TRONG VĂN BẢN HƯƠNG SON LINH PHẢ CỦA TRẦN ĐIỀN CHI

Đỗ Thị Hà Thơ* và Đoàn Huỳnh Duy Phương

Trường Sư phạm, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): dththo@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 23/12/2024

Sửa bài (Revised): 05/01/2025

Duyệt đăng (Accepted): 10/04/2025

Title: Research on Nom characters that borrow non - Han Vietnamese sounds in the *Hương Sơn linh phả* text by Tran Dien Chi

Author: Do Thi Ha Tho* and Doan Huynh Duy Phuong

Affiliation(s): School of Education, Can Tho University, Viet Nam

TÓM TẮT

“*Hương Sơn linh phả*” là truyện thơ Nôm kể về sự tích đức *Quan Âm Diệu Thiện* do Trần Điền Chi (1858 - 1923) sáng tác, được ấn hành vào năm 1920. Truyện được viết bằng thể thơ lục bát, gồm 12 hồi. Qua “*Hương Sơn linh phả*”, tác giả đã truyền tải những bài học đạo lý đậm đà bản sắc dân tộc và triết lý Phật giáo nhằm củng cố các giá trị văn hóa tinh thần trong bối cảnh đầy thử thách của thời đại. Về văn tự, nổi bật là hệ thống chữ Nôm vay mượn chiếm 69,9%. Trong đó, chữ Nôm vay mượn âm phi Hán Việt được sử dụng đa dạng nhưng vẫn đảm bảo quy luật chuyển đổi ngữ âm. Từ kết quả khảo sát, thống kê và phân tích cấu trúc chữ Nôm vay mượn âm phi Hán Việt, diện mạo chữ Nôm đầu thế kỷ XX được cung cấp một cách hệ thống trong bài viết, làm cơ sở tiếp cận các giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm, đồng thời, bổ sung thêm nguồn tư liệu cho việc nghiên cứu ngữ âm, từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt.

Từ khóa: Hậu Hán Việt, *Hương Sơn linh phả*, *Quan Âm Diệu Thiện*, tiền Hán Việt, Trần Điền Chi

ABSTRACT

“*Hương Sơn linh phả*” is a Nom verse narrative about the legend of Avalokiteshvara Bodhisattva Dieu Thien, composed by Tran Dien Chi (1858 - 1923) in 1920. Written in the luc bat verse form, consists of 12 chapters. Through this work, the author conveyed profound moral lessons imbued with national identity and Buddhist philosophy, aiming to reinforce spiritual and cultural values in a challenging era. Borrowed Nom characters, constituting 69,9% of the writing system, are prevalent. Notably, Nom characters that borrow non - Han Vietnamese sounds demonstrate diverse usage while adhering to phonological rules. This study, analyzing the structure of these characters, offers a general view of early 20th-century Nom, contributing to literary analysis and providing data for phonological and lexical research.

Keywords: Avalokiteshvara Bodhisattva Dieu Thien, *Hương Sơn linh phả*, post - Han Vietnamese, pre - Han Vietnamese, Tran Dien Chi

1. GIỚI THIỆU

Nước ta có nhiều truyện kể dân gian viết bằng chữ Nôm về hai tiên thân của Bồ Tát Quan Âm là Quan Âm Thị Kính như: *Quan Âm chú giải tân truyện* 觀音註解新傳 (khuyết danh, 1868), *Quan Âm tống tử bản hạnh* 觀音送子本行 (khuyết danh, 1894). Chữ trong bản khắc in này có tự dạng giống chữ 送, tuy nhiên, phân bên phải bộ 艹 *sước* là chữ 芫 *nguyên*, thay vì 关 *quan*. Dựa vào nhan đề và hồng danh của Bồ Tát Quan Âm, đây có thể là dị thể hoặc kị húy của chữ *tống*. Theo đó, *tống tử* tức là ban tặng con. *Quan Âm tống tử* là đức Quan Âm ban con cho gia đình hiếm muộn), *Quan Âm chính văn tân truyện* 觀音正文新傳 (khuyết danh, 1919) và Quan Âm Diệu Thiện như: *Nam Hải Quan Âm bản hạnh quốc ngữ diệu soạn* 南海觀音本行國語妙撰 (Tuệ Đăng, 1850), *Hương Sơn linh cảm Quan Âm Phật sự tích* 香山靈感觀音佛事跡 (Hoàng Đạo Thành thuật, Nguyễn Gia Chính soạn, 1904), *Nam Hải Quan Âm Phật sự tích ca* 南海觀音佛事跡歌 (khuyết danh, 1907), *Quan Âm tế độ diễn nghĩa kinh* 觀音濟渡演義經 (khuyết danh, 1908), *Quan Âm chân kinh diễn nghĩa* 觀音真經演義 (khuyết danh, 1909), *Hương Sơn Quan Âm chân kinh tân dịch* 香山觀音真經新譯 (Kiều Oánh Mậu, 1909), *Hương Sơn truyện* 香山傳 (khuyết danh, 1916), *Hương Sơn linh phả* 香山靈譜 (Trần Điền Chi, 1920)... Giá trị nội dung, giá trị văn hóa, tôn giáo và tín ngưỡng của các truyện kể về Quan Âm Bồ Tát nói chung và Quan Âm Diệu Thiện nói riêng đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm khảo cứu, tuy nhiên, những nghiên cứu về phương diện ngôn ngữ, đặc biệt là chữ Nôm trong các tác phẩm này hiện vẫn chưa được khảo cứu đầy đủ. *Hương Sơn linh phả* (HSLP) của Trần Điền Chi cũng nằm trong trường hợp đó. Đây là một trong những truyện thơ Nôm về Quan Âm Diệu Thiện ra đời khá muộn ở Việt Nam. Trên cơ sở khảo cứu cấu trúc chữ Nôm trong văn bản HSLP, chữ Nôm vay mượn âm phi Hán Việt được phân tích, thống kê và phân loại trong bài viết sẽ góp phần cung cấp ngữ liệu để tìm hiểu ngữ âm lịch sử tiếng Việt giai đoạn đầu thế kỷ XX đồng thời giúp cho việc tiếp cận văn bản từ góc độ ngữ âm và từ vựng được thuận lợi hơn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành trên cơ sở thu thập thông tin dữ liệu về tác giả Trần Điền Chi và tác phẩm HSLP. Việc chọn văn bản khảo cứu, phân tích cấu trúc chữ Nôm; thống kê, phân loại số lượng chữ Nôm vay mượn âm phi Hán Việt sẽ cung cấp cái

nhìn tổng quan về tần số xuất hiện của loại chữ này, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, nhận định diễn biến của chữ Nôm và tiếng Việt trong những năm đầu thế kỷ XX.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát về tác giả và văn bản HSLP

3.1.1. Vài nét về Trần Điền Chi

Những thông tin về cuộc đời và sự nghiệp của tác giả Trần Điền Chi tính đến thời điểm hiện tại không có nhiều công trình nghiên cứu cho nên vẫn chưa được phổ biến rộng rãi. Qua quá trình khảo sát tư liệu về tác giả, duy nhất đề tài luận văn *Nghiên cứu văn bản Hương Sơn linh phả* của Dương Ngọc Phương được tìm thấy. Trong luận văn này, tác giả đã tiến hành điền dã và thu thập những tư liệu về tiểu sử và sự nghiệp sáng tác của Trần Điền Chi ngay trên chính quê hương của ông và trong các gia đình thuộc dòng họ Trần hiện sinh sống ở xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Đây là đóng góp rất đáng quý của tác giả đối với việc tìm hiểu lai lịch của Trần Điền Chi trong tình hình khan hiếm tư liệu hiện nay.

Kết quả nghiên cứu của Dương (2015) cho biết, Trần Điền Chi (陳田之) tên thật là Trần Quân (陳喲), sinh năm 1858 và mất ngày 18 tháng 3 năm 1923 (nhằm ngày mùng 2 tháng 2 năm Quý Hợi), tên tự là Điền Chi (田之), theo cách phát âm của địa phương là Ruân hay Duân. Để thể hiện sự tôn kính, nhân dân trong vùng không trực tiếp nói tên của ông mà gọi là cụ Cừ Trần. Trần Điền Chi sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo tại xã Quần Phương Trung (群芳中), tổng Quần Phương (群芳) (nay thuộc xóm 13, xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định). Thủy tổ của ông là hậu duệ đời thứ 12 của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Dòng họ Trần nhiều đời đỗ đạt và làm quan ở các triều vua thời Lê. Với truyền thống học hành và khoa cử lâu đời của gia đình, tháng 4 năm 1884, ông thi đỗ Cử nhân ân khoa, được triều đình gọi ra làm quan nhưng ông từ chối vì bất mãn với việc triều đình Huế đã kí với Pháp Hiệp ước Harmand (8/1883), xác lập quyền “bảo hộ” của Pháp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Trở về quê, Trần Điền Chi lấy hiệu là Nam Sơn cư sĩ (南山居士), tham gia và lãnh đạo phong trào Văn Thân tại địa phương trong giai đoạn 1892 - 1923 thông qua việc thành lập hội Hải Châu, hội Lan Đình, Thiện Đàn, hội nhóm khắc in kinh sách, lập hiệu Hàm Chương... Sau nhiều hoạt động gây được ảnh hưởng trong quần chúng của phong trào Văn Thân, Trần Điền Chi bị thực dân Pháp chú ý đến. Chúng nhiều lần đến khám xét nhà và vu vạ cho

ông. Trưa ngày 18 tháng 3 năm 1923, ông đã đột ngột qua đời ở tuổi 65 sau khi uống rượu một mình.

Trần Điền Chi sáng tác nhiều tác phẩm bằng chữ Hán và chữ Nôm ở nhiều đề tài và thể loại nhưng chủ yếu vẫn là các sáng tác bằng chữ Nôm. Tuy nhiên, phần lớn các tác phẩm đều đã thất lạc, chỉ còn biết đến tên hay thông qua những bản chép tay do con cháu đời sau lưu truyền lại. Các sáng tác bằng chữ Hán có thể kể đến như: bài tựa sách *Quần Anh địa chí khảo tập* 群英地誌考集, *Giới trường tử thiên* 誠長子篇 (Bài văn răn dạy con trai trưởng), *Thiên văn toán trích* 天文算摘 (Trích việc tính toán thiên văn),... Các sáng tác bằng chữ Nôm hiện còn lưu giữ được hay thông qua các bản chép lại hoặc chỉ biết đến tên, có thể kể đến như: *Thiên Bản Vân Hương Lê triều Thánh Mẫu ngọc phá* 天本雲鄉黎朝聖母玉譜 (Ngọc phá về Thánh Mẫu triều Lê ở xã Vân Hương, huyện Thiên Bản), *Hương Sơn linh phá* 香山靈譜 (Bản ghi chép thiêng liêng về vị Bồ Tát ở Hương Sơn), *Tam tự kinh diễn âm* 三字經演音 (Diễn âm *Tam tự kinh*),... Từ cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Trần Điền Chi, người đương thời có thể thấy, ông không chỉ là một nhà Nho có trình độ học vấn mà còn là một nhà văn, nhà thơ, một sĩ phu yêu nước có ảnh hưởng lớn trong phong trào chống thực dân Pháp ở Quần Phương. Các tác phẩm của ông bên cạnh giá trị về văn học - nghệ thuật còn phản ánh một chặng đường đấu tranh của các nhà Nho ở những năm đầu thế kỷ XX bằng con đường văn chương tuyên truyền, khích lệ tinh thần yêu nước, giữ gìn cương thường đạo lí.

3.1.2. Văn bản HSLP

Văn bản HSLP được tiếp cận trong bài nghiên cứu này là bản điện tử mang kí hiệu R.426 (từ đây gọi là bản R.426) trên trang *Thư viện số sách Hán - Nôm* của Thư viện Quốc gia Việt Nam - Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm. Thực tế khảo sát của tác giả Duong (2015) còn cho biết thêm, hiện nay dòng họ Trần ở Hải Trung còn lưu giữ một bản in khác do Trần Xuân Hảo sưu tầm và được cất giữ tại tư gia của ông Trần Quảng Dục, xóm 14, xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Về hiện trạng của hai bản in, đối với bản R.426 được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, nhìn chung các trang đều được giữ gìn nguyên vẹn, các chữ được khắc in rõ ràng, sắc nét, không mất trang, mất câu, mất chữ. Tuy nhiên, trong bản này cũng có một vài chữ bị bôi xóa bằng mực đen hoặc nét mực bị nhòe. Bản R.426 gồm 61 tờ (122 trang) cả bìa, khắc in trên giấy dó, khổ 20 x 14 cm (thông số do

Thư viện số sách Hán - Nôm cung cấp), chất lượng khá tốt.

Riêng về bản lưu ở gia đình, được ký hiệu là TG, bản in gồm 122 trang cả bìa, được bồi thêm 2 tờ giấy đầu sách và 1 tờ cuối sách, được “khắc in trên giấy dó màu hơi vàng, khổ 20 x 13,2 cm, giấy hơi mùn” và “không bị mất chữ, mất trang nhưng có một số trang khắc in bị mờ” (Duong, 2015, p. 22). Văn bản này “bị gập nếp ở dòng niên đại “Khải Định ngũ niên” có ghi thêm số 1920, dưới góc phải có trang trí hình chiếc lá bằng mực màu đen” (Duong, 2015, p. 22).

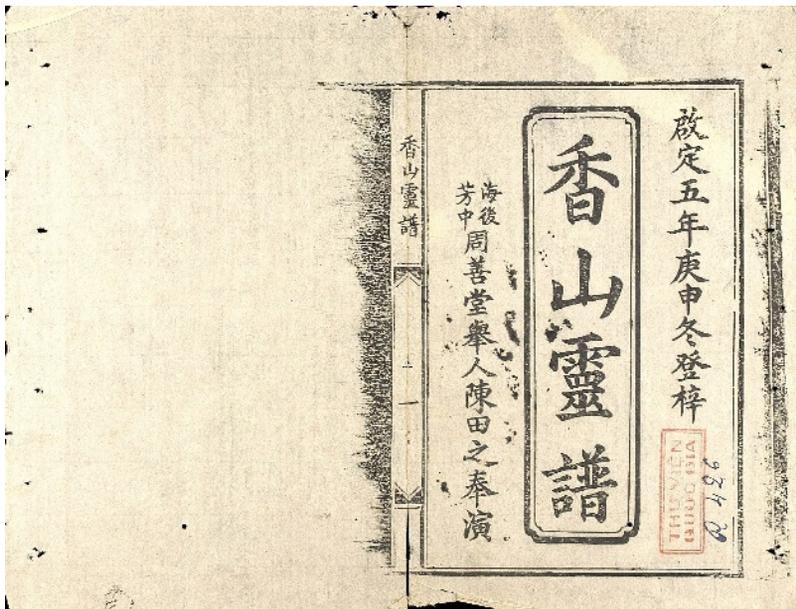
Trang bìa của ấn phẩm HSLP khắc in 03 dòng chữ: dòng giữa gồm 04 chữ Hán lớn, nét đậm: 香山靈譜 **HƯƠNG SƠN LINH PHẢ** (bản ghi chép thiêng liêng về vị Bồ Tát ở Hương Sơn) được viền khung, dòng bên phải là niên hiệu và thời gian khắc in sách: 啟定五年,庚申,冬登梓 *Khải Định ngũ niên, Canh Thân, đông đăng tử* (bản khắc in vào mùa đông năm Canh Thân, niên hiệu Khải Định thứ năm), dòng bên trái ghi địa chỉ và tên người sáng tác: 海後, 芳中, 周善堂舉人陳田之奉演 *Hải Hậu, Phương Trung, Chu Thiện đường Cử nhân Trần Điền Chi phụng diễn* (Cử nhân Trần Điền Chi ở Chu Thiện đường, xã Phương Trung, huyện Hải Hậu cung kính diễn ca). Bản R.426 ở trang bìa (và tờ 17) có dấu mộc đỏ của Thư viện Quốc gia ở ngay vị trí có hình chiếc lá trong bản TG. Phần bản tâm của tờ bìa khắc in tên tác phẩm 香山靈譜 *Hương Sơn linh phá* và đánh số trang *nhất* (tức tờ 01). Các tờ bản tâm của phần *Diễn âm* cũng được khắc in tên tác phẩm và đánh số trang tiếp theo tờ bìa (từ tờ 02).

Về bố cục của tác phẩm, giữa bản R.426 và bản lưu tại tư gia đều có bố cục giống nhau, gồm ba phần: 例言 *Lệ ngôn*, 演音 *Diễn âm* và 進供芳名 *Tiến cúng phương danh*. Phần *Lệ ngôn* nằm ngay sau trang bìa, dài 06 trang (tức 03 tờ), mỗi trang có 08 dòng (riêng trang 02 (tính từ phải qua) của tờ cuối có 09 dòng), mỗi dòng tối đa 20 chữ, viết theo lối chữ Khải. Phần bản tâm có khắc in chữ 例言 *Lệ ngôn* và đánh số tờ từ *nhất* (tức tờ 01) đến *tam* (tức tờ 03). Phần này trình bày quan điểm của tác giả về một số chỗ nghi vấn trong các tác phẩm kể về sự tích Quan Âm Diệu Thiện, mỗi tờ trình bày 05 ý, hợp lại thành 15 ý, tổng cộng có 719 lượt chữ Hán.

Phần *Diễn âm* dài 112 trang (56 tờ) bao gồm 12 hồi, mỗi hồi có một tên riêng, toàn bộ phần *Diễn âm* có 1.646 câu thơ (tức 823 cặp lục bát), tổng cộng 11.522 lượt chữ Nôm, 04 bài kệ, 03 bài thơ và 01 câu chú thích trực tiếp bằng chữ Hán (tổng cộng 1.389 lượt chữ Hán). Mỗi trang trong phần này được

chia làm ba khung: khung trên cùng là chú thích điển cổ, điển tích, danh từ riêng, ghi nguồn của những câu thơ được mượn hay được lấy cảm hứng bằng chữ Hán (có những trang có chú thích, nhưng cũng có trang để trống khung này), tổng cộng 1.789 lượt chữ Hán, chiều rộng khung chiếm khoảng 1/5 chiều rộng của trang, hai khung dưới bao gồm khung trên là câu lục, khung dưới cùng là câu bát. Phần bản tâm gồm 04 chữ 香山靈譜 *Hương Sơn linh phả* tương tự như tờ bìa và đánh số trang từ *nhị* (tức tờ 02) đến *ngũ thập thất* (tức tờ 57). Kết thúc bản khắc in là phần *Tiến cúng phương danh* chiếm 02 trang (01 tờ) liệt kê chức vụ, phẩm trật, quê quán và tên họ của những tín chủ đã đóng góp tịnh tài, tịnh vật cho việc in ấn và phát hành *HSLP*.

Về phương diện ngôn ngữ, trong *Nghiên cứu văn bản Hương Sơn linh phả*, Duong (2015) chủ yếu tiến hành khảo sát hai loại văn tự xuất hiện trong văn bản là chữ Hán (chữ hủy, chữ dị thể, chữ viết tắt) và chữ Nôm (phân loại cấu trúc, cách thức viết chữ Nôm), chưa đi sâu vào việc tìm hiểu ngữ âm tiếng Việt giai đoạn này. Do điều kiện khách quan, việc nghiên cứu chữ Nôm vay mượn âm phi Hán Việt trong bài viết này sẽ tiến hành khảo cứu bản R.426, được đăng tải trên trang *Thư viện số sách Hán - Nôm* của Thư viện Quốc gia Việt Nam - Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm. Trên cơ sở khảo sát và phân loại lại toàn bộ hệ thống chữ Nôm vay mượn âm phi Hán Việt trong văn bản *HSLP*, bản R.426, cái nhìn toàn diện về diện mạo ngữ âm tiếng Việt hai thập niên đầu thế kỷ XX được cung cấp trong bài viết.



Hình 1. Trang bìa văn bản *HSLP* bản R.426 lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam ở Hà Nội

3.1.3. Nội dung văn bản *HSLP*

HSLP kể về tiền kiếp của Quan Âm Bồ Tát khi ngài với thân phận là công chúa Diệu Thiện, con vua Trang Vương nước Hưng Lâm. Chúa Ba Diệu Thiện từ nhỏ đã một lòng hướng Phật. Ngài dọn ra ngoài vườn am để tu tập và giải bày tâm nguyện xuất gia của mình cho cha mẹ. Vua nghe theo mưu chước hoạn quan cho công chúa ra tu ở chùa Bạch Tước và sai các sư gây khó dễ để Chúa Ba nản chí. Hoàng trưởng lão báo cho Diệu Thiện biết rõ sự tình. Vì thấy công chúa không từ bỏ ý định xuất gia, nhà vua cho người đốt chùa Bạch Tước rồi vu oan cho Diệu Thiện và phán ngài tội chết. May nhờ hoàng hậu cầu xin nên Chúa Ba chỉ bị giam ở lãnh cung. Nhưng vì lời đồn vẫn không dứt nên nhà vua quyết định xử

trảm ngài. Thần Hồ cứu Chúa Ba thoát khỏi vòng vây, đưa Chúa Ba dạo chơi Thiên Đình, chu du Địa Phủ, hóa độ chúng sinh. Công chúa được Phật chỉ dẫn, tìm về động Hương Tích ở Nam Giao. Tại đây, ngài thu nhận Thiện Tài, Long Nữ làm đệ tử. Khi vua cha lâm bệnh, ngài dâng tay, mắt để cứu cha. Khi hai chị Diệu Âm và Diệu Nguyên bị Thanh Sư, Bạch Tượng hãm hại, Chúa Ba lại cứu hai chị thoát nạn. Hoàng hậu Bá Nha, hai công chúa và vua Trang Vương tìm đến Hương Tích để bái tạ. Khi đến nơi mới biết là Chúa Ba tu thành chính quả. Từ đó, cha mẹ và hai chị giác ngộ Phật pháp, dốc lòng tu niệm. Kết thúc tác phẩm, Diệu Thiện “*công viên hạnh mãn*”, trở thành Quan Âm Bồ Tát, Diệu Âm và Diệu Nguyên là Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát. Tác phẩm thể hiện các giá trị nội dung:

– *Tinh thần hòa đồng Tam giáo với tín ngưỡng bình dân*: Trong *Con đường Tam giáo Việt Nam*, Lê (1994) đã nhận định về hệ thống các truyện kể “*Phật Bà chùa Hương*” như sau: “*Truyện này thể hiện một tín ngưỡng tổng hợp của người Việt, ở đây đức tin Trời, đạo Phật, Nho, Lão không hề phân chia ranh giới, mà hòa điệu với tín ngưỡng bình dân*” (p. 82). Ngay từ những câu thơ đầu tiên, Trần Điền Chi đã thể hiện một tinh thần hòa hợp Tam giáo: “*Phật, tiên đạo pháp đâu xa / Trước là chữ hiếu, sau là chữ nhân*”. Hai danh từ “*Phật*” và “*tiên*” được đặt cạnh nhau đã thể hiện mối quan hệ gần gũi, mật thiết giữa Phật giáo và Đạo giáo. Nhưng “*hiếu*” và “*nhân*” lại là “*dấu hiệu*” nhận biết của Nho giáo, mặc dù trong giáo lý của Phật và Đạo cũng không ít lần nhắc đến hai chữ này. Nhưng ở hai tôn giáo ấy, “*hiếu*” và “*nhân*” chỉ là những giáo lý căn bản chứ chưa phải là đích đến cuối cùng. Tuy nhiên, “*hiếu*” và “*nhân*” trong *HSLP* lại mang màu sắc rất Phật giáo: “*Hiếu là độ được song thân / Nhân là độ khắp trăm luân mọi loài*”. Như vậy, chỉ trong hai cặp câu lục bát mở đầu mà Phật, Lão và Khổng đã lần lượt xuất hiện, đan xen, hòa lẫn vào nhau.

Tam giáo trong *HSLP* không phải là Tam giáo thuần túy và nguyên bản mà là sự đơn giản hóa, bình dân hóa cho mọi tầng lớp trong xã hội đều có thể đọc và hiểu được. Đó là một thành công của Trần Điền Chi. Những người ít học khi được tiếp cận tác phẩm có thể hiểu ở mức độ “*chữ đâu nghĩa đó*”, nhưng giới trí thức đọc nó lại có thể hiểu và khai thác sâu xa những giá trị và giải mã các thuật ngữ, điển cố, điển tích,... mà tác giả đã khéo léo vận dụng vào trong tác phẩm. Như vậy, *HSLP* không chỉ có sự hòa hợp giữa Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo mà hơn hết là đạt đến chỗ hài hòa với nền văn hóa, tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Việt Nam dù tác giả thừa nhận ông đã mượn cốt truyện trong *Tế độ chân kinh* của Tiên Thiên Đại đạo ở Trung Quốc.

– *Ca ngợi hạnh nguyện của Quan Âm Bồ Tát*: Truyện thơ Nôm thuộc đề tài tôn giáo, ngoài mục đích kể lại những câu chuyện tiền thân trong kiếp quá khứ của các vị thần, Phật hay Bồ Tát còn mang ý nghĩa như một lời ca tụng gián tiếp về phẩm hạnh và công đức của những vị ấy. Qua tác phẩm *HSLP* có thể thấy được chặng hành trình vô cùng gian khổ và đầy hiểm nguy của đức Chúa Ba để có thể đạt đến quả vị Bồ Tát. Phẩm hạnh của ngài đã được thể hiện qua những chặng thử thách trong tác phẩm, dù cho Trang Vương đối xử như thế nào ngài cũng không một lời oán trách. Dù vua cha cấm cản, thậm chí là ra lệnh xử trảm, đức Chúa Ba - với tấm lòng hiếu thảo của một người con, lòng vị tha của bậc Bồ Tát đã không oán hận mà con dâng tay, mắt của mình để

cứu cha. Cuối cùng, ngài đã cảm hóa được song thân, giúp cho họ “*thoát hình sinh thiên*”.

Về công đức mà Chúa Ba đã làm cho chúng sinh trong ba cõi sáu đường thật không thể kể xiết, từ việc hy sinh “*làm bằng dạng trăm đời*” giúp chúng sinh “*biết phương bảo mệnh, biết nơi quy thân*”, đến việc “*cắt tay vấy máu*” để dập lửa chùa Bạch Tước, chu du Địa Phủ giúp “*mười tám ngục một ngày cả tha*”. Như vậy, dù trong cả tác phẩm rất ít khi có những lời trực tiếp tán thán, ca tụng phẩm hạnh và công đức của Quan Âm Diệu Thiện nhưng điều đó lại được thấy rõ thông qua những việc làm đem lại lợi ích cho người khác của Chúa Ba. Những câu thơ cuối cùng của *HSLP*, Trần Điền Chi đã viết: “*Cho hay Phật thánh thần tiên / Thương ta nên phải phát nguyện cứu ta*”. Đó chính là lời tán thán công đức dâng lên vị Đại Bồ Tát luôn lắng nghe âm thanh kêu khóc và cứu vớt chúng sinh khỏi vòng luân hồi khổ não.

– *Giữ gìn các giá trị truyền thống của dân tộc*: Xã hội Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX đầy rẫy những điều chướng tai gai mắt. Giới trí thức Nho học là tầng lớp mang trong mình nỗi niềm u uất vì các giá trị mà họ bảo vệ đang đứng trước nguy cơ sụp đổ. Thực trạng xã hội ấy đã phần nào được phản ánh qua lời than thở của Từ Hàng tôn giả khi còn ở cung trời Đại La Thiên nhìn xuống trần gian: “*Than rằng: “Mạt thế nhân tâm / Hôn mê tính Phật, tối tăm đạo trời [...] Kia đàn phụ nữ thương thay / Mắt không biết sách, một ngày một mê”*”. Có lẽ đối tượng chính mà *HSLP* hướng tới là giới nữ - những người vốn rất sùng kính Bồ Tát Quan Âm nhưng cũng rất gần gũi, xem ngài như một người mẹ. Trong câu thơ “*và làm bằng dạng trăm đời*” cũng đã cho biết mục đích của Trần Điền Chi khi viết nên tác phẩm *HSLP* từ một cốt truyện vốn đã rất quen thuộc với mọi tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, cũng phải lưu ý đến mục đích sáng tác những tác phẩm mang màu sắc tôn giáo của Thiên Đàn đều nhằm mục đích giữ gìn bản sắc văn hóa lâu đời. Sự bế tắc trong đường lối cứu nước buộc các nhà Nho phải lựa chọn hướng đi mới, nhiệm vụ mới sao cho phù hợp với mục đích giải phóng dân tộc mà nhân dân đang hướng tới. Trong đó gìn giữ bản sắc văn hóa trước các thế lực ngoại xâm đang ngày càng bành trướng và làm tha hóa đời sống tinh thần của quần chúng nhân dân là một nhiệm vụ vô cùng cấp thiết. *HSLP* không đơn thuần là tác phẩm kể về một huyền tích Phật giáo mà còn chứa đựng nhiều bài học bổ ích về đạo làm người, đầy tính nhân văn - những giá trị từ nghìn xưa của dân tộc Việt Nam.

Những giá trị luân lý, đạo đức trong truyền thống dân tộc vốn không tách rời với giáo lý Nho - Phật - Đạo mà còn có sự gắn kết vô cùng chặt chẽ. Trong đó, chữ “nhân”, chữ “hiếu” là những nhân tố cốt lõi tạo nên một nền tảng đạo đức nhân văn, nhân bản trong Tam giáo và trong truyền thống của dân tộc. Những đạo lý làm người này đôi khi được thể hiện trực tiếp qua những lời triết lý của tác giả hoặc thể hiện gián tiếp qua những hành động của các nhân vật. Trần Điền Chi muốn người đọc nhận thấy giữa luân lý, đạo đức truyền thống của dân tộc và giáo lý trong Tam giáo không mâu thuẫn mà ngược lại còn tương hỗ và nâng tầm các giá trị ấy lên.

– *Lý giải về nguồn gốc Hương Sơn*: Một câu chuyện ly kỳ, hấp dẫn được dùng để giải thích về tên gọi, đặc điểm hình thể của một địa danh là điều thường thấy trong văn học dân gian. Trong phần *Lệ ngôn* của tác phẩm *HSLP*, Trần Điền Chi đã nhắc đến hai địa danh ở Việt Nam đều có cùng tên gọi “Hương Tích” (một thuộc tỉnh Hà Tĩnh và một ở Hà Nội) và tác giả đã nhận định “*nhi Yến Vĩ vi thắng cảnh*” (mà chỉ có Yến Vĩ (nay thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội) là thắng cảnh). Trần Điền Chi cho nơi đây là thắng cảnh của đất Việt bởi lẽ nó đã hấp thụ linh khí của thần Phật, mà người khai sơn là đức Chúa Ba Diệu Thiện, khi tu luyện đã tỏa ra.

Địa danh Hương Sơn cũng xuất hiện ở Trung Quốc (tức núi Phổ Đà trong biển Nam Hải). Nơi đây từ lâu đã được xem là Thánh Địa của Bồ Tát Quan Âm gắn với câu chuyện về Quan Âm Diệu Thiện. “*Đối với các truyền thuyết giải thích về một địa danh trùng tên, có cùng đặc điểm lịch sử thì việc vay mượn càng dễ dàng hơn nữa*” (Duong, 2015, p. 95). Nhưng điều đáng trân trọng là công lao Việt hóa câu chuyện của các tác giả dân gian khuyết danh và cả những tác giả được biết đến tên tuổi, trong đó có Trần Điền Chi. Dù nhân vật chính, một số nhân vật phụ, địa danh và cốt truyện có nhiều nét tương đồng nhưng mỗi tác phẩm đều tạo cho mình những nét rất riêng, rất bản địa trong tổng thể chung.

3.2. Hệ thống chữ Nôm vay mượn âm phi Hán Việt trong văn bản *HSLP* của Trần Điền Chi

Quá trình khảo sát, thống kê, phân loại kết cấu chữ Nôm trong văn bản *HSLP* cho thấy tổng số chữ Nôm vay mượn chiếm tỉ lệ rất lớn: 69,9% (8.054

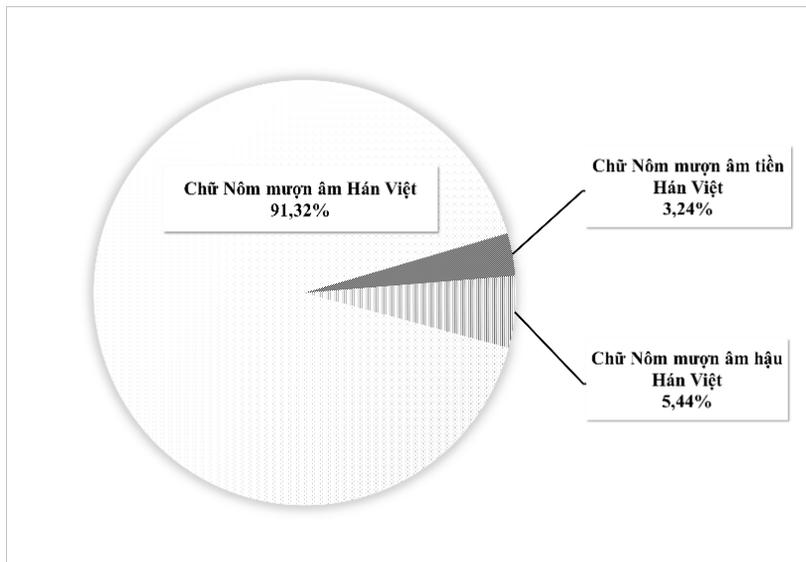
lượt chữ) trong tổng số 11.522 lượt chữ Nôm toàn văn bản với 07 tiêu loại như sau:

- Chữ Nôm mượn hình, âm Hán Việt và nghĩa (chiếm 59,65% tổng số chữ Nôm vay mượn).
- Chữ Nôm mượn hình, âm tiền Hán Việt và nghĩa (chiếm 3,22%).
- Chữ Nôm mượn hình, âm hậu Hán Việt và nghĩa (chiếm 5,39%).
- Chữ Nôm mượn hình, âm Hán Việt đọc chính xác, không mượn nghĩa (chiếm 10,27%).
- Chữ Nôm mượn hình, âm Hán Việt đọc chệch (chiếm 21,41%).
- Chữ Nôm mượn hình, âm tiền Hán Việt, không mượn nghĩa (chiếm 0,02%).
- Chữ Nôm mượn hình, âm hậu Hán Việt, không mượn nghĩa (chiếm 0,05%).

Xét về phương diện biến đổi ngữ âm từ thanh mẫu và vận mẫu tiếng Hán sang phụ âm đầu và vần trong tiếng Việt, tiêu loại mượn âm đọc chính xác bao gồm cả mượn nghĩa và không mượn nghĩa được xếp làm một vì chúng có cùng các quy luật biến đổi ngữ âm. Như vậy, từ 07 tiêu loại kể trên có thể gộp thành 04 nhóm như sau:

- Nhóm 1: chữ Nôm mượn hình, âm Hán Việt, nghĩa và chữ Nôm mượn hình, âm Hán Việt đọc chính xác, không mượn nghĩa (chiếm 69,92%).
- Nhóm 2: chữ Nôm mượn hình, âm tiền Hán Việt, nghĩa và chữ Nôm mượn hình, âm tiền Hán Việt, không mượn nghĩa (chiếm 3,24%).
- Nhóm 3: chữ Nôm mượn hình, âm hậu Hán Việt, nghĩa và chữ Nôm mượn hình, âm hậu Hán Việt, không mượn nghĩa (chiếm 5,44%).
- Nhóm 4: chữ Nôm mượn hình, âm Hán Việt đọc chệch được giữ nguyên (chiếm 21,41%).

Mặc dù số lượng chữ Nôm vay mượn âm tiền Hán Việt và hậu Hán Việt trong *HSLP* tương đối ít nhưng đã góp phần cho thấy sự biến đổi ngữ âm tiếng Việt đương thời. Trên cơ sở vận dụng các thành tựu nghiên cứu ngữ âm lịch sử, các công trình nghiên cứu về từ gốc Hán của các học giả đi trước, các xu hướng biến đổi ngữ âm tiếng Việt được thể hiện rõ sau khi khảo sát, đối chiếu chữ Nôm mượn âm tiền Hán Việt (nhóm 2) và mượn âm hậu Hán Việt (nhóm 3) trong văn bản *HSLP*.



Hình 2. Tỷ lệ chữ Nôm vay mượn âm phi Hán Việt so với toàn bộ chữ Nôm cấu tạo theo phương thức vay mượn trong văn bản HSLP

3.2.1. Chữ Nôm mượn âm tiền Hán Việt

Qua khảo sát và thống kê, văn bản HSLP xuất hiện 66 chữ Hán đọc theo âm tiền Hán Việt với tần suất 261 lượt chữ. Trong đó có 65 chữ Nôm cấu tạo

theo phương thức mượn hình, âm tiền Hán Việt và nghĩa, 01 chữ Nôm cấu tạo theo phương thức mượn hình, âm tiền Hán Việt, không mượn nghĩa. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Chữ Nôm mượn hình, âm tiền Hán Việt và nghĩa sẵn có/ không mượn nghĩa

STT	Âm tiền Hán Việt	Âm Hán Việt	Chữ	Văn cảnh/ Nghĩa	Tần suất	Xuất xứ
1	bay	phi	𠃵	chuyển động trong không trung	2	40, 46
2	beo	báo	豹	con beo, con báo	1	19
3	bẻ	bì	皮	phía	6	9, 12, 13, 14, 43, 46
4	bia	bi	碑	tấm bia	1	56
5	bìa	bì	皮	phía ngoài	1	52
6	biếc	bích	碧	xanh biếc	1	40
7	buồng	phòng	房	cái buồng	1	20
8	bực	phức	幅	bực mình	1	28
9	cành	nganh	梗	cành cây	5	7, 8, 11, 36, 37
10	cờ	kỳ	旗	lá cờ	4	3, 39, 47, 48
11	cuộc	cục	局	cuộc đời	2	7, 30
12	cuốn	quyển	卷	mây cuốn	2	3, 51
13	cuộn	quyện	倦	cuộn quanh	1	46
14	cưỡi	kị	騎	cưỡi sóng	2	51
15	cướp	kiếp	劫	cướp công	1	27
16	chầy	tri	遲	bấy chầy (chầy tức lâu), bấy lâu	4	11, 12, 39, 40
17	chiếc	chích	隻	chiếc (thể hiện sự cô độc, đơn chiếc)	2	5, 47
18	chìm	trầm	沉	trái nghĩa với nổi	2	3, 34

STT	Âm tiền Hán Việt	Âm Hán Việt	Chữ	Văn cảnh/ Nghĩa	Tần suất	Xuất xứ
19	<i>chúa</i>	chủ	主	Chúa Ba	72	4, 5, 6, 7, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 38, 39, 41, 45, 46, 47, 48, 50, 52, 55, 56
20	<i>chuộc</i>	thục	贖	chuộc tội	1	35
21	<i>chuông</i>	chung	鐘	cái chuông	5	3, 17, 20, 23, 51
22	<i>dời</i>	di	移	thay đổi vị trí	4	17, 18, 21, 42
23	<i>dùng</i>	dụng	用	sử dụng	2	17, 38
24	<i>đánh</i>	đả	打	đánh lừa	1	49
25	<i>giặc</i>	tặc	賊	giặc giã	2	48, 49
26	<i>giường</i>	sàng	床	cái giường	2	37, 38
27	<i>hẹn</i>	hạn	限	ki hẹn	1	26
28	<i>hep</i>	hiệp	狹	trái nghĩa với <i>rộng</i>	1	21
29	<i>hòm</i>	hàm	函	cái hòm	1	16
30	<i>in</i>	ấn	印	in ấn	3	11, 25, 34
31	<i>kim</i>	châm	針	cái kim	1	55
32	<i>khóa</i>	tòa	鎖	cái khóa	1	51
33	<i>lia</i>	li	离	chia lia	2	25, 31
34	<i>lồng</i>	lung	籠	cái lồng	3	7, 34, 46
35	<i>lồng</i>	lung	籠	lồng vào nhau	1	5
36	<i>mày</i>	mi	眉	chân mày	4	4, 24, 30, 41
37	<i>mùi</i>	vị	味	mùi hương	2	18, 55
38	<i>mực</i>	mặc	墨	nghiên mực	1	36
39	<i>non</i>	nộn	嫩	cỏ non	1	35
40	<i>nồng</i>	nùng	濃	nồng nàn	3	5, 23, 24
41	<i>nộp</i>	nap	纳	giao cho người trên	1	41
42	<i>nguồn</i>	nguyên	源	ngọn nguồn	1	16
43	<i>nhổ</i>	thổ	吐	phun từ miệng ra	1	46
44	<i>phản</i>	bạn	叛	phản bội	1	39
45	<i>phép</i>	pháp	法	phép thuật	6	26, 36, 42, 43, 48
46	<i>râu</i>	tu	鬚	bộ râu	1	31
47	<i>sen</i>	liên	蓮	hoa sen	3	6, 23, 56
48	<i>tanh</i>	tinh	腥	tanh hôi	2	46, 50
49	<i>tày</i>	tê	齊	tày đình	2	18, 57
50	<i>tía</i>	tử	紫	màu tía	1	5
51	<i>tiếc</i>	tích	惜	tiếc nuối	4	23, 38, 42, 53
52	<i>tiệc</i>	tịch	席	bữa tiệc	4	7, 25, 34, 43
53	<i>tìm</i>	tâm	尋 / 寻	tìm kiếm	16	3, 8, 11, 12, 13, 17, 18, 23, 25, 28, 37, 39, 46, 48, 53, 54
54	<i>tơ</i>	ti	絲	sợi tơ	2	24, 45
55	<i>tơ</i>	ti	絲	tơ hào	2	12, 43
56	<i>tươi</i>	tiên	鮮	tốt tươi	4	12, 34, 35, 43
57	<i>thoáng</i>	hoàng	晃	thấp thoáng	2	4, 42
58	<i>thơ</i>	thi	詩	câu thơ	1	22

STT	Âm tiền Hán Việt	Âm Hán Việt	Chữ	Văn cảnh/ Nghĩa	Tần suất	Xuất xứ
59	<i>trón</i>	độn	遁	lẩn trốn	2	11, 40
60	<i>vây</i>	vi	囿	bủa vây	3	25, 47, 48
61	<i>việc</i>	dịch	役	công việc	34	5, 6, 8, 11, 12, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 36, 37, 39, 43, 46, 48, 49, 52, 53, 54, 55
62	<i>xe</i>	xa	車	chiếc xe	9	10, 12, 17, 43, 51, 54
63	<i>xông</i>	xung	冲	xông lên	1	24
64	<i>xưa</i>	sơ	初	trái nghĩa với nay	1	48
65	<i>yên</i>	án	案	cái bàn dài để đọc sách	2	11, 16
66	<i>lừa</i>	lư	駱	lừa đảo	2	18, 49

Qua bảng thống kê trên cho thấy, hệ thống chữ Nôm mượn hình, âm tiền Hán Việt trong văn bản đã phản ánh diện mạo ngữ âm tiếng Việt giai đoạn này như sau:

a. Phần phụ âm đầu

– Xu hướng vô thanh hóa: từ *r* sang *t*: 鬚 *râu* ghi *tu*; từ *b* sang *ph*: 彰 *bay* ghi *phi*, 房 *buồng* ghi *phòng*, 幅 *bực* ghi *phức*. Nguyên nhân của xu hướng này là do trong tiếng Hán thời thượng cổ (xuất phát điểm của âm tiền Hán Việt), chưa có âm môi - răng vì còn gộp chung với âm môi - môi. Đến thời Đường (khoảng thế kỷ VII - VIII) thì 02 loại âm này tách ra như trường hợp thanh mẫu /p/ tách thành thanh mẫu /p/ (cho âm *b*) và thanh mẫu /f/ (cho âm *ph*) và đã để lại dấu vết trong chữ Nôm mượn âm tiền Hán Việt khi đối chiếu với âm Hán Việt.

– Hữu thanh hóa: từ *ph* sang *b*: 叛 *phản* ghi *bạn*.

– Chuyển từ âm mặt lưỡi sang âm đầu lưỡi: từ *gi* sang *s*: 床 *giường* ghi *sàng*; từ *ch* sang *tr*: 逞 *chầy* ghi *trì*, 沉 *chìm* ghi *trâm*; từ *nh* sang *th*: 吐 *nhỏ* ghi *thổ*; từ *ch* sang *th*: 贖 *chước* ghi *thục*. Trường hợp của *thục* thuộc thanh mẫu /d'z'/ trong âm Hán thượng cổ, sau chuyển từ /d'z'/ > /t's'/ > /s'/ > *th* trong âm Hán Việt. Tuy nhiên, vào thời Đường, thanh mẫu /d'z'/ và /z'/ lẫn vào nhau nên âm vị /t's'/ chuyển thành *ch* và cho chữ *chước* trước khi cho chữ *thục* trong âm Hán Việt.

– Chuyển từ âm gốc lưỡi sang âm mặt lưỡi: có 01 trường hợp từ *k* sang *ch*: 針 *kim* ghi *châm*.

– Chuyển từ âm môi sang âm đầu lưỡi: có 01 trường hợp từ *v* sang *d*: 役 *việc* ghi *dịch*.

– Chuyển từ âm tắc, đầu lưỡi sang âm xát, thanh hầu: có 01 trường hợp từ *th* sang *h*: 晃 *thoáng* ghi *hoảng*.

– Chuyển từ âm xát, gốc lưỡi sang âm tắc, đầu lưỡi: có 01 trường hợp từ *kh* sang *t*: 鎖 *khóa* ghi *tỏa*.

– Ngoài ra, trong *HSLP* còn có 01 chữ phản ánh trường hợp xát hóa từ *m* sang *v*: 味 *mùi* ghi *vi*. Sự biến đổi này cũng có nguyên nhân tương tự như ở xu hướng vô thanh hóa, do lúc đầu tiếng Hán thượng cổ không phân biệt âm môi - răng và âm môi - môi, về sau tách ra nên thanh mẫu /m/ tách thành thanh mẫu /m/ (cho âm *m*) và thanh mẫu /w/ (cho âm *v*) và đã được phản ánh vào chữ Nôm mượn âm tiền Hán Việt.

Một số chữ Nôm mượn âm tiền Hán Việt trong *HSLP* còn có tình trạng “*dừng lại giữa chừng*” khi đi từ âm Hán trung cổ (thời Đường - Tống) đến âm Hán Việt như thanh mẫu /dz/ trong âm Hán trung cổ, thay vì vô thanh hóa thành /ts/, sau đó từ tắc xát thành tắc /s/ và đến thế kỷ XV thì thành xát /t/. Ở đây, nó lại giản hóa âm tiết /dz/ thành /z/, trong *HSLP* có 01 trường hợp dùng 賊 *tặc* ghi *giặc*.

Trường hợp 打 *dả* ghi *đánh*, theo Vương (as cited in Nguyen, 2003) vốn 打 được phiên thiết là “*đức lãn thiết*” (đánh), sau mới phiên thành “*đô giả thiết*” (đá). Trường hợp 梗 *ngạnh* ghi *cành* là do âm *ng* trong âm Hán Việt thay vì bắt nguồn từ thanh mẫu /ŋ/ trong tiếng Hán trung cổ lại từ thanh mẫu /k/ mà thành nên chữ *cành* bắt nguồn từ đây.

Sự chuyển đổi ngữ âm của phần phụ âm đầu được phản ánh trong chữ Nôm mượn âm tiền Hán Việt ở văn bản *HSLP* chưa tạo thành những xu hướng rõ nét, chủ yếu là các xu hướng vô thanh hóa và thay đổi vị trí phát âm. Tuy nhiên, tất cả chúng đều biến đổi theo những quy luật ngữ âm tiếng Việt nhất định như đã trình bày ở trên.

b. Phần vần

Từ kết quả khảo sát chữ Nôm vay mượn âm tiền Hán Việt trong *HSLP* được trình bày ở Bảng 1, bài

viết điem qua những trường hợp nhóm vẫn còn lưu giữ dấu vết âm Hán thượng cổ trong cách đọc tiền Hán Việt và nhưng nét ngữ âm giống nhau giữa âm tiền Hán Việt và âm Hán Việt trong quá trình biến đổi như sau:

- Giống nhau về nguyên âm dòng trước và âm cuối: 皮 *bê* ghi *bì*, 狹 *hạp* ghi *hiệp*, 蓮 *sen* ghi *liên*, 碑 *bia* ghi *bì*, 皮 *bia* ghi *bì*, 离 *lia* ghi *li*.

- Giống nhau về nguyên âm dòng trước, âm cuối xê dịch giữa âm mặt lưỡi và âm gốc lưỡi: 碧 *biếc* ghi *bích*, 隻 *chiếc* ghi *chích*, 惜 *tiếc* ghi *tích*, 席 *tiệc* ghi *tịch*, 役 *việc* ghi *dịch*.

- Giống nhau về nguyên âm dòng giữa và âm cuối: 床 *giường* ghi *sàng*, 墨 *mực* ghi *mặc*, 初 *xưa* ghi *sơ*.

- Giống nhau về nguyên âm dòng sau và âm cuối: dùng -ô ghi -u: 籠 *lồng* ghi *lung*, 濃 *nồng* ghi *nùng*, 冲 *xông* ghi *xung*; dùng -uô (-ua) ghi -u, -o: 主 *chúa* ghi *chủ*, 房 *buồng* ghi *phòng*, 鐘 *chuông* ghi *chung*, 局 *cuộc* ghi *cục*. Nguyên nhân của sự biến đổi này là do vần /iwo/ có *i* đứng trước nên chuyển thành /iu/. Sang âm tiền Hán Việt, /iu/ chuyển thành /u/ do *i* không “thích ứng” với âm tiếng Việt.

- Giống nhau âm cuối, xê dịch giữa nguyên âm dòng trước với dòng giữa:

+ Dùng -e ghi -a: 限 *hạn* ghi *hạn*, 豹 *beo* ghi *báo*, 法 *phép* ghi *pháp*, 車 *xe* ghi *xa*. Nếu không đứng sau *i* thì /e/ chuyển thành /ă/. Tuy nhiên, nếu trước nó có các âm đầu lưỡi, âm môi hay âm hầu thì /e/ chuyển thành /a/ như các trường hợp trên.

+ Dùng -ơ, -ay, -ây, -oi ghi -i: 彩 *bay* ghi *phi*, 旗 *cờ* ghi *kỳ*, 遞 *chầy* ghi *trì*, 移 *dời* ghi *di*, 眉 *mày* ghi *mi*, 絲 *tơ* ghi *ti*, 詩 *thơ* ghi *thi*, 圍 *vây* ghi *vi*. Nguyên nhân của xu hướng này là do trong tiếng Hán thời thượng cổ, nguyên âm /i/ chưa xuất hiện, chỉ đến thời trung cổ mới có. Theo Nguyen (2000, as cited in Nguyen, 2003), trước thời Nam Bắc triều, 04 vận

mẫu /iɛ/, /il/, /iɔ/, /iɔi/ chịu sự tác động của các âm cuối kêu và rung đứng sau như: *p, t, k, m, n, ng* nên đã chuyển thành -i.

+ Dùng -im ghi -âm, -ip ghi -âp: vận mẫu /iem/ vào thời Thiết vận có âm trị là /Im/. Dân gian đã đổi /Im/ thành *âm* trong Hán Việt. Điều này thể hiện qua các chữ trong HSLP như: 沉 *chìm* ghi *trầm*, 針 *kim* ghi *châm*, 尋 *tìm* ghi *tầm*. Đồng thời cũng chuyển /In/ thành *ân*: 印 *in* ghi *ấn*.

+ Ngoài ra, còn có một vài trường hợp lê tê cũng thuộc xu hướng này như: dùng -a ghi -i: 腥 *tanh* ghi *tinh*; dùng -ay ghi -ê: 齊 *tây* ghi *tê*; dùng -uơ ghi -i, -iê: 騎 *cuối* ghi *kị*, 劫 *cuớp* ghi *kiếp*.

- Giống nhau âm cuối, xê dịch giữa nguyên âm dòng giữa với dòng sau: vần -ô, -o (a tròn môi) đến sau công nguyên đổi thành -a (a không tròn môi) nếu không đứng sau *i*. Điều này được phản ánh qua các chữ Nôm vay mượn âm tiền Hán Việt trong HSLP như: 納 *nộp* ghi *nap*, 函 *hòm* ghi *hâm*.

Như vậy, phần lớn vận của âm tiền Hán Việt trong HSLP có nguồn gốc từ âm Hán thượng cổ chuyển đổi sang. Tuy nhiên, chúng cũng biến đổi theo những quy luật ngữ âm nhất định như giữ nguyên âm cuối và biến đổi các nguyên âm cùng dòng hoặc xê dịch giữa nguyên âm dòng trước với dòng giữa, giữa nguyên âm dòng giữa với dòng sau. Ngoài ra, trong HSLP còn có các chữ Nôm vay mượn âm tiền Hán Việt từ thời Tây Hán như: 嫩 *non* ghi *nộn*, 鮮 *tươi* ghi *tiên* và chúng cũng không nằm ngoài các quy luật chuyển đổi trên.

3.2.2. Chữ Nôm mượn âm hậu Hán Việt

Qua khảo sát và thống kê, văn bản HSLP xuất hiện 78 chữ Hán đọc theo âm hậu Hán Việt với tần suất 438 lượt chữ. Trong đó có 75 chữ Nôm cấu tạo theo phương thức mượn hình, âm hậu Hán Việt và nghĩa, 03 chữ Nôm cấu tạo theo phương thức mượn hình, âm hậu Hán Việt, không mượn nghĩa. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Chữ Nôm mượn hình, âm hậu Hán Việt và nghĩa sẵn có/ không mượn nghĩa

STT	Âm tiền Hán Việt	Âm Hán Việt	Chữ	Văn cảnh/ Nghĩa	Tần suất	Xuất xứ
1	ân	on	恩	đền ơn	14	5, 8, 10, 19, 27, 28, 29, 30, 31, 35, 45, 49, 52
2	bài	bày	排	đặt bày	9	9, 11, 15, 21, 25, 26, 41, 52
3	bích	vách	壁	bức vách	2	33, 34
4	biên	bên	边	phía	19	15, 17, 26, 34, 42, 47, 48, 51, 52, 54, 55, 56
5	binh	bằng	平	bằng phẳng	2	36, 45

STT	Âm tiền Hán Việt	Âm Hán Việt	Chữ	Văn cảnh/ Nghĩa	Tần suất	Xuất xứ
6	bôn	vốn	本	đã có từ trước	5	15, 36, 37, 45, 48
7	cát	cắt	割 / 剖	cắt đứt	6	13, 23, 24, 38, 55
8	cắm	gắm	錦	vải gấm	2	6, 9
9	cấp	gấp	急	vội	2	9, 50
10	cô	côi	孤	mồ côi	1	35
11	cố	cớ	故	nguyên nhân	1	13, 31, 41
12	cộng	cùng	共	cùng nhau	27	2, 3, 4, 5, 6, 7, 15, 18, 22, 25, 28, 36, 38, 40, 46, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 56
13	cung	cúng	供	đồ cúng	1	20
14	đãi	đợi	待	đợi chờ	5	15, 22, 31, 40, 49
15	đái	dãi	帶	dãi (đất)	1	34
16	đái	đai	帶	cái đai	1	3
17	điện	đền	殿	ngôi đền	1	55
18	đình	dừng	停	dừng lại	1	26
19	độ	đò	渡	cái đò	2	43, 44
20	độc	dốc	篤	dốc lòng	2	9, 38
21	độc	đọc	讀	đọc (chữ)	1	41
22	họ	hộ	戶	họ (tên)	4	6, 18, 48
23	họa	vạ	禍	tai vạ	1	22
24	hoạch	vạc	鑊	cái vạc	2	39, 47
25	khiên	kiến	遣	tác động đến một đối tượng	1	46
26	khiêu	khêu	挑	khêu đèn	2	39, 43
27	khó	kho	庫	cái kho	1	34
28	khóc	khóc	哭	khóc lóc	1	13
29	lãnh	lạnh	冷	lạnh lùng	4	11, 24, 29, 48
30	lâu	lầu	樓	cái lầu	4	5, 11, 12, 46
31	liên	liền	連	ngay lập tức	12	6, 12, 15, 22, 23, 29, 31, 35, 42, 45, 51, 54
32	loại	loài	類 / 類	giống loài	4	2, 9, 28, 30
33	lò	lò	炉	cái lò	1	40
34	lượng	lượng	量	vô lượng	4	5, 28, 29, 44
35	mộc	móc	霖	mưa móc	1	37
36	mỗi	mọi	每	mọi loài	11	2, 8, 12, 18, 20, 21, 27, 28, 39
37	nại	nài	奈	khôn nài (khó mà)	2	15, 37
38	niệm	niềm	念	nỗi niềm	2	7, 46
39	ngạn	ngàn	岸	núi rừng	3	8, 34, 48,
40	nghi	ngờ	予	nghi ngờ	7	15, 22, 27, 30, 47, 49
41	ngoại	ngoài	外	bên ngoài	23	3, 6, 7, 8, 9, 12, 13, 14, 15, 17, 20, 36, 37, 39, 44, 47, 49, 50, 52, 54
42	nguyên	nguyên	願	phát nguyên	16	2, 4, 6, 8, 9, 11, 17, 19, 38, 39, 45, 50, 54, 56
43	ngưng	ngừng	汙	ngập ngừng	2	43, 52

STT	Âm tiên Hán Việt	Âm Hán Việt	Chữ	Văn cảnh/ Nghĩa	Tần suất	Xuất xứ
44	nhiễm	<i>nhuôm</i>	染	nhuộm màu	1	9
45	nhiều	<i>nhieu</i>	饒	trái nghĩa với ít	9	7, 8, 12, 17, 19, 26, 36, 44
46	nhượng	<i>nhường</i>	讓	nhường nhịn	3	34, 42, 55
47	phiên	<i>phen</i>	番	lượt, lần	4	2, 35, 49, 53
48	quỳ	<i>quỳ</i>	跪	quỳ lạy	4	17, 23, 41, 53
49	sái	<i>rười / tưới</i>	洒	gội tưới	1	20, 28, 35
50	sính	<i>sánh</i>	聘	sính đôi	1	45
51	tán	<i>tan</i>	散	phá tan	4	25, 28, 48, 49
52	tán	<i>tàn</i>	傘	cái tàn	1	27
53	tầng	<i>tàng</i>	層	tầng bậc	2	3, 52
54	tầng	<i>tùng</i>	曾	mỗi cái riêng lẻ, hết cái này đến cái kia	3	9, 14, 26
55	tấu	<i>tâu</i>	奏	trình bày với vua	17	6, 8, 11, 12, 16, 22, 38, 43, 44, 50, 51, 52, 53
56	tín	<i>tin</i>	信	niềm tin	12	6, 9, 13, 15, 28, 39, 46, 49, 50, 53
57	tín	<i>tin</i>	信	tin tức	17	4, 6, 9, 14, 15, 16, 24, 39, 46, 47, 49, 51
58	toán	<i>toan</i>	算	định liệu, mưu tính	8	6, 14, 27, 29, 35, 39, 45, 50
59	tứ	<i>tư</i>	四	số bốn	1	2
60	tự	<i>từ</i>	自	từ khi	30	2, 4, 6, 8, 9, 13, 14, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 25, 28, 35, 36, 37, 39, 45, 49, 50, 51, 52
61	thán	<i>than</i>	嘆	thở than	3	2, 23, 46
62	thán	<i>than</i>	炭	than lửa	2	23
63	thệ	<i>thê</i>	誓	thề thốt	6	11, 17, 19, 21, 22, 53
64	thêm	<i>thêm</i>	添 / 添	trái nghĩa với bớt	12	3, 11, 13, 15, 29, 37, 43, 44, 45, 46, 53, 55
65	thiết	<i>sắt</i>	鐵	chất sắt	2	13, 24
66	traí	<i>chay</i>	齋 / 齋	thức ăn chay	3	5, 20, 36
67	trĩ	<i>trẻ</i>	稚	trái nghĩa với già	6	15, 18, 22, 24, 29
68	triều	<i>châu</i>	朝	châu chực	6	23, 31, 34, 40, 56
69	trương	<i>giương</i>	張	giương nanh	1	46
70	ư	<i>ở</i>	於	ở trong	37	2, 8, 9, 11, 13, 16, 19, 20, 22, 25, 26, 27, 28, 31, 37, 38, 39, 42, 44, 46, 47, 50, 53, 54
71	vạn	<i>vàn</i>	萬	vàn vàn (ý chỉ rất nhiều)	2	48
72	vận	<i>vàn</i>	運	xoay vùn	1	47
73	vận	<i>vần</i>	韻	họa vùn	1	25
74	vị	<i>vì</i>	位	trị vì	4	3, 26, 55, 56
75	vị	<i>vì</i>	為	chỉ nguyên nhân	17	2, 11, 14, 21, 23, 28, 29, 36, 37, 38, 47, 49
76	biều	<i>bầu</i>	瓢	bầu trôi	1	21
77	chúng	<i>giống</i>	種	trái nghĩa với khác	1	3
78	du	<i>dầu</i>	油	mặc dầu	2	24, 38

Bảng 2 cho thấy, hệ thống chữ Nôm mượn hình, âm hậu Hán Việt trong văn bản đã phản ánh diện mạo ngữ âm tiếng Việt giai đoạn này như sau:

a. Phần phụ âm đầu

– Xu hướng hữu thanh hóa: từ *k* sang *g*: 錦 *cầm* ghi *gám*, 急 *cáp* ghi *gáp*; từ *ch* sang *gi*: 種 *chùng* ghi *giống*; từ *tr* sang *gi*: 張 *trương* ghi *giương*.

– Xu hướng xát hóa: từ *đ* sang *d*: 帶 *đái* ghi *dài*, 篤 *đốc* ghi *dốc*, 停 *đình* ghi *dình*; từ *b* sang *v*: 壁 *bích* ghi *vách*, 本 *bổn* ghi *vốn*; từ *hw* sang *v*: 鑊 *hoạch* ghi *vạc*, 禍 *họa* ghi *vạ*.

– Những sự biến đổi phụ âm đầu khác không thành xu hướng: *s* sang *t*: 洒 *sái* ghi *tưới*. Theo Henri (as cited in Nguyen, 2003), thế kỷ XX, tiếng Việt cổ còn giữ lại 02 âm xát: 01 răng và 01 ngạc. Sau đó, 02 âm này chuyển thành âm nỏ răng: /s/ ghi /t/, /s'/ ghi /t'/. Trường hợp *th* sang *s*: 鉄 *thiết* ghi *sắt*, âm “sắt” không được Việt hóa từ âm Hán Việt “thiết” mà từ phụ âm đầu /s'/, trước khi sang /t'/ (cho âm “thiết”), đã cho âm “sắt”. Hiện tượng này còn được bắt gặp trong *An Nam dịch ngữ*.

– Trừ các trường hợp đã trình bày trên đây, tất cả các âm hậu Hán Việt còn lại đều giữ nguyên phần âm đầu và chỉ biến đổi phần vần hoặc thanh điệu.

b. Phần vần

Giữa âm Hán Việt và âm hậu Hán Việt mặc dù có biến đổi nhưng vẫn giữ các nét ngữ âm giống nhau. Kết quả khảo sát ngữ âm trong *HSLP* cho thấy vần của các âm hậu Hán Việt mang những đặc điểm sau:

– Giống nhau về nguyên âm dòng trước và âm cuối: 邊 *biên* ghi *bên*, 殿 *điện* ghi *đền*, 番 *phiên* ghi *phen*, 添 *thiêm* ghi *thêm*, 稚 *trì* ghi *trẻ*, 挑 *khieu* ghi *khêu*.

– Giống nhau về nguyên âm dòng giữa và âm cuối: 排 *bài* ghi *bày*, 割 *cát* ghi *cắt*, 待 *đãi* ghi *đợi*, 恩 *ân* ghi *on*, 洒 *sái* ghi *tưới* hoặc *rưới*, 層 *tầng* ghi *tàng*, 曾 *tằng* ghi *tùng*, 禍 *họa* ghi *vạ*.

– Giống nhau về nguyên âm dòng sau và âm cuối: 共 *cộng* ghi *cùng*, 齋 *trai* ghi *chay*, 讀 *độc* ghi *đọc*, 庫 *khố* ghi *kho*, 哭 *khốc* ghi *khóc*, 炉 *lô* ghi *lò*, 每 *mỗi* ghi *mọi*, 種 *chùng* ghi *giống*, 渡 *độ* ghi *đò*, 戶 *hộ* ghi *họ*, 霖 *mộc* ghi *móc*, 孤 *cô* ghi *côi*.

– Chỉ giống nhau ở âm cuối, nguyên âm xê dịch giữa dòng trước với dòng giữa: 壁 *bích* ghi *vách*, 宇 *ngự* ghi *ngờ*, 聘 *sính* ghi *sánh*, 鉄 *thiết* ghi *sắt*, 朝 *triều* ghi *châu*.

– Chỉ giống nhau ở âm cuối, nguyên âm xê dịch giữa dòng trước với dòng sau: 染 *nhiễm* ghi *nhuôm*.

– Âm cuối xê dịch giữa vị trí mặt lưỡi và gốc lưỡi, nguyên âm xê dịch giữa dòng trước với dòng giữa: 平 *binh* ghi *bằng*, 停 *đình* ghi *dình*.

Như vậy, vần của các âm hậu Hán Việt trong *HSLP* phần lớn biến đổi theo dòng và giữ nguyên âm cuối: dòng trước với dòng trước, dòng giữa với dòng giữa, dòng sau với dòng sau và một số trường hợp ngoại lệ xê dịch giữa dòng trước với dòng giữa khi đi chung với các âm cuối *ch*, *nh*, *t*; giữa dòng trước với dòng sau khi đi chung với âm cuối *m* trong nhóm các âm cuối còn tồn tại đến thời Hán trung cổ là: *p*, *t*, *k*, *m*, *n*, *ng*. Nếu có các âm này đứng cuối thì có thể có sự xê dịch giữa các dòng. Ngoài ra, còn có 01 trường hợp chuyển đổi giữa nguyên âm hơi hẹp và hơi rộng: 故 *có* ghi *cớ*.

4. KẾT LUẬN

HSLP ra đời trong thời kỳ đầy biến động của lịch sử Việt Nam ở nhiều phương diện khác nhau, trong đó có văn tự. Tuy nhiên, với số lượng lớn và vô cùng đa dạng các kiểu loại, văn bản Nôm này vẫn phản ánh một cách khái quát và tương đối chính xác về diện mạo chữ Nôm và ngữ âm tiếng Việt ở đầu thế kỷ XX.

Thông qua khảo sát, thống kê và phân loại hai nhóm chữ Nôm vay mượn âm phi Hán Việt của văn bản, có thể thấy âm tiền Hán Việt và âm hậu Hán Việt trong giai đoạn này đã gần với cách phát âm của tiếng Việt hiện đại do tiếng Việt thời kỳ này đã tương đối ổn định. Tuy nhiên, các dấu vết của sự chuyển biến từ âm tiền Hán Việt sang âm Hán Việt và từ âm Hán Việt sang âm hậu Hán Việt và sự giao lưu văn hóa trong tiếng Việt vẫn còn được thể hiện rất rõ qua các âm đọc phi Hán Việt ở phần phụ âm đầu và vần. Tỷ lệ các tiểu loại trong chữ Nôm vay mượn âm phi Hán Việt được sử dụng đã góp phần bổ sung cơ sở ngữ liệu phản ánh tình hình sử dụng chữ Nôm và sự chuyển biến ngữ âm lịch sử tiếng Việt trong văn bản *HSLP* nói riêng và các sáng tác chữ Nôm ở thế kỷ XX nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

Duong, P. N. (2015). *Study of the text Hương Sơn linh pha* (Master's thesis). Hanoi National University of Education (in Vietnamese).

Le, D. A. (1994). *The path of the Three Teachings in Vietnam*. Ho Chi Minh City Publishing House (in Vietnamese).

Nguyen, C. T. (2000). *The origin and process of the formation of the Han - Vietnamese reading method*. Vietnam National University press, Hanoi (in Vietnamese).

Nguyen, S. N. (2003). *The theory of Nom script - Nom literature*. University of Education Publisher (in Vietnamese).